TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 385/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2023

V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Dương Phúc Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Nữa

2. Bà Lê Ngọc Như Chi

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 791/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1979

Địa chỉ thường trú: 177 đường K, khu phố B, Phường H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Vĩnh V, sinh năm 1977

Địa chỉ thường trú: 69/16B đường V, Phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc – Cục C10 – Bộ Công an– Địa chỉ: Ấp Phượng Vỹ, xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:

Bà và ông Huỳnh Vĩnh V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 184, quyển số 01/2002 cấp ngày 28/11/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình bên chồng, đời sống vợ chồng hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do ông V thường xuyên bỏ nhà đi, ít khi về nhà, bà không biết ông V đi đâu, làm gì. Đến năm 2006 ông V bỏ nhà đi hẳn và đến năm 2008 bị bắt do thực hiện hành vi phạm tội. Bà S chuyển về sống cùng gia đình ở Tiền Giang sinh sống từ năm 2009. Nay bà S xác định không còn tình cảm với ông Huỳnh Vĩnh V, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Huỳnh Vĩnh V.

Về con chung: Bà và ông V có với nhau 01 con chung tên Huỳnh Uyển Đ, sinh ngày 10/6/2003, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh Vĩnh V đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc – Cục C10 – Bộ Công An theo bản án số 116/2010/HSST ngày 27/4/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với tổng hợp mức hình phạt là chung thân. Tại bản tự khai ngày 19/5/2023 ông V đồng ý trước yêu cầu ly hôn của bà S.

Về con chung: Ông V xác nhận vợ chồng có 01 con chung tên Huỳnh Uyển Đ, sinh ngày 10/6/2003, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S và bị đơn ông Huỳnh Vĩnh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều đảm bảo đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà S được ly hôn với ông V. Về con chung: Bà S và ông V có 01 con chung tên Huỳnh Uyển Đ, sinh ngày 10/6/2003, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà S và ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu S

thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S đối với bị đơn ông Huỳnh Vĩnh V có hộ khẩu thường trú tại Quận 6 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S và bị đơn ông Huỳnh Vĩnh V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5]. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày mâu thuẫn vợ chồng do trong quá trình chung sống ông V thường xuyên bỏ nhà đi, ít khi về nhà, khi ông V chấp hành án phạt tù chung thân thì bà S đã chuyển về Tiền Giang sinh sống cùng gia đình từ năm 2009 cho đến nay. Nay bà S xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông V, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Phía bị đơn ông Huỳnh Vĩnh V trình bày đang phải chấp hành án với thời hạn dài và đồng ý trước yêu cầu ly hôn của bà S.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...*" nhưng qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp nhau về nhiều mặt, không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án cả bà S và ông V đều yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và đều đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà S và ông V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

[6]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V có với nhau 01 con chung tên Huỳnh Uyển Đ, sinh ngày 10/6/2003, đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu S là người khuyết tật về mắt với mức độ khuyết tật: Đặc biệt nặng theo Giấy xác nhận khuyết tật số 28436.00082 do Ủy ban nhân dân Phường H, Thị xã C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15/4/2022 nên thuộc trường

hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Thu S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0012855 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

[9]. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 189, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn đối với ông Huỳnh Vĩnh V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 184, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V ngày 28/11/2002 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V có với nhau 01 con chung tên Huỳnh Uyển Đ, sinh ngày 10/6/2003, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu S được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thu S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số

AA/2021/0012855 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Huỳnh Vĩnh V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- CCTHADS Quận 6;
- Ủy ban nhân dân Phường T, Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Phúc Trường